

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ IV NĂM 2016

DVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
1	2	3		4	5
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		619,988,151,449	575,454,219,260
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	100,462,473,858	45,095,894,179
1	Tiền	111		100,462,473,858	45,095,894,179
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III	Các khoản phải thu	130		314,605,269,844	293,816,096,779
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	307,418,849,923	243,307,849,570
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,503,177,173	6,068,083,332
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	2,683,242,748	44,440,163,877
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	181,608,483,166	210,440,063,520
1	Hàng tồn kho	141		181,608,483,166	210,440,063,520
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	23,311,924,581	26,102,164,782
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,311,924,581	26,093,478,782
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	8,360,000
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	Tài sản dài hạn	200		234,494,004,277	213,002,487,985
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		1,000,000	26,728,561
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V3	-	25,728,561
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V4	1,000,000	1,000,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		114,626,232,768	115,721,417,668
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	110,993,148,664	111,228,703,229
-	- Nguyên giá	222		241,817,910,120	231,683,398,465
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130,824,761,456)	(120,454,695,236)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,633,084,104	4,492,714,439
-	- Nguyên giá	228		4,831,662,173	4,764,037,623
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,198,578,069)	(271,323,184)
III	Bất động sản đầu tư	230	V.10	-	-
-	- Nguyên giá	231		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	11,863,383,000	15,517,347,862
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,863,383,000	15,517,347,862
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2	87,584,964,924	62,121,982,617
1	Đầu tư vào công ty con	251	V2.1	101,000,000,000	58,860,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V2.2	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2.3	17,314,330,000	17,314,330,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35,070,365,076)	(18,393,347,383)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260	V14	20,418,423,585	19,615,010,497
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		20,418,423,585	19,615,010,497
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản		270		854,482,155,726	788,456,706,265



Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
1	2	3		4	5
	Nguồn vốn				
C	Nợ phải trả	300		572,991,927,628	565,188,271,489
I	Nợ ngắn hạn	310		546,654,427,628	565,188,271,489
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	128,770,378,496	113,822,385,079
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,784,141,471	6,147,808,506
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2,810,150,292	4,297,182,429
4	Phải trả người lao động	314		67,802,245,223	56,799,782,806
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4,941,662,747	5,061,273,845
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	20,352,043,614	1,039,412,256
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V12	293,398,773,249	362,044,331,925
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22,795,032,536	15,976,094,643
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		26,337,500,000	-
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí trả trước dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V12	26,337,500,000	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D	Vốn chủ sở hữu	400	V.18	281,490,228,098	223,268,404,776
I	Vốn chủ sở hữu	410		281,490,228,098	223,268,404,776
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		155,556,200,000	116,903,300,000
	-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
	-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		28,314,942,370	9,138,224,170
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415		(863,138,686)	(863,138,686)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		67,754,774,402	56,758,217,400
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30,727,450,012	41,331,733,692
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,270,211,121	8,006,170,741
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23,457,238,891	33,325,562,951
12	Nguồn vố đầu tư XD CB	422			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2	Nguồn kinh phí	431			
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
Tổng cộng nguồn vốn		440		854,489,155,726	788,456,706,265

Người lập biểu

Trần Thị Thu Trâm

Kế Toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2017

ÔNG CHỦ ĐỐC

Nguyễn Ân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ IV NĂM 2016

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
				Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	424,012,892,104	375,567,193,836	1,583,922,185,664	1,438,720,260,298
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	611,757	590,820,140	20,785,319	594,644,948
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	424,012,280,347	374,976,373,696	1,583,901,400,345	1,438,125,615,350
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	354,730,405,931	315,532,965,865	1,385,245,587,045	1,236,879,641,264
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69,281,874,416	59,443,407,831	198,655,813,300	201,245,974,086
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4,905,574,789	7,677,229,543	19,862,676,560	20,378,878,136
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	18,713,890,478	24,632,228,181	33,025,522,036	38,472,252,101
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,257,214,221	1,814,461,175	9,056,334,409	6,078,080,263
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	5,179,748,395	7,124,664,670	25,803,285,724	25,559,770,650
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	45,340,135,974	42,035,270,008	98,471,352,002	91,478,944,093
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,953,674,358	(6,671,525,485)	61,218,330,098	66,113,885,378
11	Thu nhập khác	31	VI.6	2,290,934,422	552,449,412	5,479,106,488	4,335,035,279
12	Chi phí khác	32	VI.7	-	-	789,994,731	-
13	Lợi nhuận khác	40		2,290,934,422	552,449,412	4,689,111,757	4,335,035,279
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.10	7,244,608,780	(6,119,076,073)	65,907,441,855	70,448,920,657
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.10	973,631,744	(1,046,030,750)	10,741,847,209	16,049,826,824
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,270,977,036	(5,073,045,323)	55,165,594,646	54,399,093,833
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2016

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		65,907,441,855	70,448,920,657
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7, V.8	16,885,242,969	15,199,972,863
- Các khoản dự phòng	03		16,677,017,693	14,706,882,783
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2,161,326,386	655,885,382
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,229,938,530)	(1,027,185,250)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	9,056,334,409	6,078,080,263
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		99,457,424,782	106,062,556,698
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(58,767,672,084)	(93,981,198,089)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28,831,580,354	(44,143,549,796)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		43,674,060,808	35,499,237,051
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		374,297,746	(3,928,994,811)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,056,334,409)	(6,078,080,263)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(14,166,194,241)	(16,870,919,561)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10,566,826,974)	(28,286,483,920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		79,780,335,982	(51,727,432,691)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(13,211,132,468)	(23,937,563,837)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.6	1,024,949,013	531,452,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2		(42,140,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	10,994,984,248	495,732,977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,191,199,207)	(65,050,378,587)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.18	57,829,520,000	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.11	1,077,696,764,607	942,602,801,947
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.11	(1,123,823,845,938)	(770,393,526,188)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(34,923,210,000)	(34,911,436,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23,220,771,331)	137,297,839,109
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		55,368,365,444	20,520,027,831
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	45,095,894,179	24,609,170,420
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,785,768)	(33,304,072)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	100,862,753,858	45,095,894,179

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2017
Tổng Giám Đốc

Trần Thị Thu Trâm

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2016

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

3 Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

-May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.

-Đại lý,môi giới, đấu giá, Chi tiết : Môi giới thương mại

-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may

-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng

-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may

-Hoạt động tư vấn quản lý .Chi tiết : Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;

-Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;

-Hoàn thiện sản phẩm dệt,Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở)

-Sản xuất vải dệt thoi.Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;

-Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;

-Vận tải hành khách đường bộ khác;

-Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ

-Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4 Chu kỳ sản xuất xuất, kinh doanh thông thường : từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính .

6 Cấu trúc doanh nghiệp

-Danh sách các công ty con thuộc sở hữu 100% vốn của Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn

- Công Ty TNHH May Tân Mỹ ;Ngành nghề chính : Sản xuất quần áo các loại

- Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh ;Ngành nghề chính: mua bán, sản xuất quần áo các loại

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm : đồng Việt Nam

III CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Việt Nam

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

- Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

-Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin

4 Nguyên tắc nợ phải thu

-Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

-Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phá sản đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

-Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

-Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

-Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

-Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

-Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

-Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính các tài sản như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc : 10-50 năm
- + Máy móc và thiết bị : 05-07 năm
- + Phương tiện vận tải, truyền dẫn : 03-10 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý : 03-08 năm

-Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy tính : giá mua của phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm

-Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 đến 08 năm

7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

-Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoản thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này .

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

-Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành .

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

-Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa dịch vụ đã sử dụng.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư

-Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

-Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

-Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

-Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

-Doanh thu gia công

-Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hóa đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

-Doanh thu cho thuê

-Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

-Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- +Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Thu nhập khác.

13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

14 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó(được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- +Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- +Chi phí đi vay vốn;
- +Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán .
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm .

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thừa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị thực sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thừa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được .Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1 Tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt và các khoản trong đương tiền	549,065,585	1,211,681,838
- Tiền gửi ngân hàng hàng không kỳ hạn	99,913,408,273	43,884,212,341
Cộng:	<u>100,462,473,858</u>	<u>45,095,894,179</u>

2 Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a) Đầu tư vào công ty con

	<u>Số Lượng</u>		<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
		<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	
- Công ty TNHH May Tân Mỹ		15,000,000,000		15,000,000,000	15,000,000,000		15,000,000,000	
- Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		86,000,000,000	(31,693,037,076)	54,306,962,924	43,860,000,000	(15,247,775,183)	28,612,224,817	
Cộng:		<u>101,000,000,000</u>	<u>(31,693,037,076)</u>	<u>69,306,962,924</u>	<u>58,860,000,000</u>	<u>(15,247,775,183)</u>	<u>43,612,224,817</u>	

b) Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty CP Phú Mỹ	<u>4,341,000,000</u>	<u>4,341,000,000</u>	<u>4,341,000,000</u>	<u>4,341,000,000</u>
---------------------	-----------------------------	-----------------------------	-----------------------------	-----------------------------

c) Đầu tư và đơn vị khác

- Công ty CP da giấy Sagoda	98,155	1,919,150,000		1,919,150,000	1,919,150,000		1,919,150,000
- NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000
- NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	26,266	1,269,730,000	(363,553,000)	906,177,000	1,269,730,000	(131,797,200)	1,137,932,800
- Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000		10,127,400,000	10,127,400,000		10,127,400,000
Cộng:	<u>1,165,226</u>	<u>17,314,330,000</u>	<u>(35,070,365,076)</u>	<u>13,937,002,000</u>	<u>17,314,330,000</u>	<u>(18,393,347,383)</u>	<u>14,168,757,800</u>

3 Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Khách hàng trong nước	73,742,610	105,737,371
- Khách hàng nước ngoài	145,213,510,565	123,435,154,353
Cộng:	<u>145,287,253,175</u>	<u>123,540,891,724</u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Blue Saigon LLC	75,138,378,117	18,692,304,187
- Công Ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	23,892,524,958	35,844,734,534
- Công ty TNHH MTV Blue Exchange	47,070,467,766	48,174,285,288
- Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa	15,529,517,914	16,495,818,565
- Công ty TNHH May Tân Mỹ	406,629,262	420,148,384
- Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	94,078,731	139,666,888
Cộng:	<u>162,131,596,748</u>	<u>119,766,957,846</u>

Tổng Cộng (a)+(b) :	-	307,418,849,923	-	243,307,849,570
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		-		25,728,361
Cộng:	-	-	-	25,728,361
Tổng Cộng (a)+(b ©):		307,418,849,923		243,333,577,931

4 Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
- Thuế nhập khẩu chờ hoàn	2,221,753,894	-	2,164,322,023	-
- Tạm ứng CBCNV	453,447,000	-	133,700,000	-
- Mua lại phần vốn góp của Bluexchange tại Cty TNHH May Sài Gòn Xanh nhưng đến 13/1/2016 mới hoàn chỉnh thủ tục chuyển đổi thành Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	-	-	42,140,000,000	-
- Phải thu khác	8,041,854	-	2,141,854	-
Cộng:	2,683,242,748	-	44,440,163,877	-

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	1,000,000	-	1,000,000	-
Cộng:	1,000,000	-	1,000,000	-

5 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	116,527,121,920	-	133,169,000,946	-
- Công cụ, dụng cụ	1,029,218,725	-	1,085,452,623	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,339,492,952	-	1,052,150,217	-
- Thành phẩm	62,712,649,569	-	75,133,459,734	-
Cộng:	181,608,483,166	-	210,440,063,520	-

6 Tài Sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	23,311,924,581	26,093,428,782
- Thuế Tài Nguyên	-	8,736,000
Cộng:	23,311,924,581	26,102,164,782

7 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
- Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,843,383,000	1,843,383,000
- Chi phí sửa chữa Phòng TC-HC, nhà ăn tại An Nhơn	-	147,613,897
- Chi phí sửa mái vòm Xưởng May An Phú	-	3,164,612,711
- Chi phí đóng kệ, làm xe đẩy hàng tại VP Công ty	-	341,738,254
Cộng:	11,863,383,000	15,517,347,862

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	MMTB	PTVT	NHÀ CỬA	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	99,703,345,954	9,316,890,078	113,097,429,679	9,565,732,754	231,683,398,465
- Mua trong năm	10,807,740,384	1,310,203,637	3,027,512,289	1,337,310,482	16,482,766,792
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán	6,073,867,683			274,387,454	6,348,255,137
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	104,437,218,655	10,627,093,715	116,124,941,968	10,628,655,782	241,817,910,120
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	66,596,155,337	6,298,369,831	40,533,488,846	7,026,681,222	120,454,695,236
- Khấu hao trong năm	10,535,806,639	1,047,237,644	3,263,161,256	1,082,121,087	15,928,326,626
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán	5,331,149,683			227,110,723	5,558,260,406
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	71,800,812,293	7,345,607,475	43,796,650,102	7,881,691,586	130,824,761,456
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	33,107,190,617	3,018,520,247	72,563,940,833	2,539,051,532	111,228,703,229
- Tại ngày cuối năm	32,636,406,362	3,281,486,240	72,328,291,866	2,746,964,196	110,993,148,664

9 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa Hàng hóa	Khác	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm			119,200,000	4,644,837,623	4,764,037,623
- Mua trong năm				1,491,374,550	1,491,374,550
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm do trình bày lại chi phí phân bổ CCDC				1,423,750,000	1,423,750,000
- Số dư cuối năm	-	-	119,200,000	4,712,462,173	4,831,662,173
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm			84,433,325	186,889,859	271,323,184
- Khấu hao trong năm			22,349,997	1,150,944,054	1,173,294,051
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm do trình bày lại chi phí phân bổ CCDC				246,039,166	246,039,166
- Số dư cuối năm	-	-	106,783,322	1,091,794,747	1,198,578,069
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	34,766,675	4,457,947,764	4,492,714,439
- Tại ngày cuối năm	-	-	12,416,678	3,620,667,426	3,633,084,104

10 Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :Không Có

11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có

12 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn:

	Cuối Năm		Trong Năm		Đầu Năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+Kỳ hạn 06 tháng	293,398,773,249	293,398,773,249	1,052,041,826,979	1,120,178,985,555	361,535,931,825	361,535,931,825
+Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-		508,400,100	508,400,100	508,400,100
Cộng :	293,398,773,249	293,398,773,249	1,052,041,826,979	1,120,687,385,655	362,044,331,925	362,044,331,925

b) Vay dài hạn

+Kỳ hạn 36 tháng	26,337,500,000	26,337,500,000	29,498,000,000	3,160,500,000	-	-
Cộng:	26,337,500,000	26,337,500,000	29,498,000,000	3,160,500,000	-	-

13 Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhà cung cấp trong nước	24,994,923,528	24,994,923,528	32,489,112,118	32,489,112,118
- Nhà cung cấp nước ngoài	54,359,161,090	54,359,161,090	50,810,576,060	50,810,576,060
Cộng:	79,354,084,618	79,354,084,618	83,299,688,178	83,299,688,178

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty con:

+ Công Ty TNHH May Tân Mỹ.	20,947,503,883	20,947,503,883	16,468,881,855	16,468,881,855
+ Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	22,996,836,640	22,996,836,640	7,690,270,052	7,690,270,052
- Công ty liên doanh, liên kết:				
+ Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	3,841,000,000	3,841,000,000	4,341,000,000	4,341,000,000
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange			514,647,000	514,647,000
+ Công Ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	1,246,584,250	1,246,584,250	1,099,394,082	1,099,394,082
+ Công Ty TNHH Trà Tân	79,226,400	79,226,400	103,361,207	103,361,207
+ Công Ty TNHH MTV Con Đường Xanh	109,903,705	109,903,705	109,903,705	109,903,705
+ Công Ty TNHH May mặc Cây Dừa	195,239,000	195,239,000	195,239,000	195,239,000
Cộng:	49,416,293,878	49,416,293,878	30,522,696,901	30,522,696,901
Tổng cộng phải trả người bán =(a)+(b)	128,770,378,496	128,770,378,496	113,822,385,079	113,822,385,079

14 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ, dụng cụ	2,352,272,813	2,719,206,148
- Tiền thuê quyền sử dụng đất	9,089,513,448	9,313,026,074
- Máy móc thiết bị không đủ điều kiện là tài sản cố định	5,325,912,546	6,383,782,165
- Phần mềm vi tính	2,383,101,111	-
- Chi phí khác	1,267,623,667	1,198,996,110
Cộng:	20,418,423,585	19,615,010,497

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
- Thuế nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,933,632,319	13,206,193,666	14,166,194,241	973,631,744
- Thuế thu nhập cá nhân	2,076,225,820	4,706,083,146	5,040,291,837	1,742,017,129
- Thuế nhà thầu	23,146,682	505,160,725	433,805,988	94,501,419
- Tiền thuê đất	264,177,608	-	264,177,608	-
Cộng:	4,297,182,429	18,417,437,537	19,904,469,674	2,810,150,292

16 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khác	4,617,839,197	4,106,421,965
- Trích trước lương phép năm	4,299,280,506	4,106,421,965
+ Trích trước tiền lãi vay	312,558,691	
+ Trích trước chi phí khác	6,000,000	
- Chi phí phải trả hàng FOB	323,823,550	424,130,310
- Trích CP in	198,491,332	226,963,809
- Trích CP giặt	125,332,218	197,166,501
- Chi phí phải trả hàng nội địa	-	530,721,570
- Trích CP giặt	-	530,721,570
Cộng:	4,941,662,747	5,061,273,845

17 Phải trả khác

a) Ngắn hạn.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	1,151,441,722	669,838,727
- Phải trả khác	19,200,601,892	369,573,529
Cộng:	20,352,043,614	1,039,412,256

18 **Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST Chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu quỹ	CỘNG
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư đầu năm trước	116,903,300,000	9,138,322,370	47,770,988,127	59,597,629,346	(863,138,686)	232,547,101,157
-Tăng do phát hành cổ phiếu						
-Lãi trong năm trước			54,399,093,833			54,399,093,833
-Phân phối các quỹ			(14,972,900,039)	7,793,019,054		(7,179,880,985)
-Trích hoàn trả ngân sách theo số 12/QĐ-CT-XP ngày 13/01/2015 của UBND TP			(6,176,509,091)	(10,632,431,000)		(16,808,940,091)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ công chức, thủ lao hội đồng quản trị			(3,613,473,238)			(3,613,473,238)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2015			(1,123,200,000)			(1,123,200,000)
-Trích cổ tức từ năm 2011 đến năm 2014 của cá nhân chưa đến nhận			(33,287,250)			(33,287,250)
-Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2014			(17,457,373,650)			(17,457,373,650)
-Chi trả cổ tức đợt 1 năm 2015			(17,461,605,000)			(17,461,605,000)
Số dư đầu năm nay	116,903,300,000	9,138,322,370	41,331,733,692	56,758,217,400	(863,138,686)	223,268,434,776
-Tăng vốn trong năm nay	38,652,900,000					38,652,900,000
-Tăng do phát hành thêm cổ phiếu		19,176,620,000				19,176,620,000
-Lãi trong năm nay			55,165,594,646			55,165,594,646
-Trích lập quỹ theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2016 :quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016=13.166.559.696 đ, Quỹ đầu tư phát triển 2016= 10.996.557.002 đ			(24,163,116,698)	10,996,557,002		(13,166,559,696)
-Nộp thuế TNDN theo Kiến nghị của KTNN xác định thu nhập từ đầu tư mở rộng trong giai đoạn 2009-2013 không được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế, theo QĐ Số 5084/QĐ-CT-XP ngày 11/12/2015			(2,464,346,457)			(2,464,346,457)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt, thủ lao hội đồng quản trị năm 2015			(717,717,173)			(717,717,173)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt, thủ lao hội đồng quản trị năm 2016			(2,538,839,998)			(2,538,839,998)
- Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2015			(17,461,605,000)			(17,461,605,000)
- Chi 15% cổ tức đợt 1 năm 2016			(17,461,605,000)			(17,461,605,000)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2016			(962,648,000)			(962,648,000)
Số dư cuối năm nay	155,556,200,000	28,314,942,370	30,727,450,012	67,754,774,402	(863,138,686)	281,490,228,098

Thuyết minh về lợi nhuận chưa phân phối kỳ này : **55,165,594,646**

- Trừ lợi nhuận sau thuế phần lợi nhuận từ năm 2008 đến năm 2015 của công ty con đã điều chuyển về về công ty mẹ ghi nhận vào lợi nhuận 6 tháng 2016 **(10,745,262,757)**

- Ngày 27/04/2016, Đại Hội Cổ Đông thường niên năm 2015 đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ 16 quyết định giao chỉ tiêu sản xuất kinh doanh 2016 (hợp nhất), theo đó HĐQT đã quyết định :

+ Tạm ứng 15% vốn điều lệ chi cổ tức đợt 1 năm 2016 **(17,461,605,000)**

+ Tạm ứng chi trả thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát **(962,648,000)**

+ Tạm chi khen thưởng Hội Đồng Quản Trị- ban Kiểm Soát, và CBCC **(2,538,839,998)**

=> Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này **23,457,238,891**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	-		11,732,890,000	11,732,890,000
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	155,556,200,000	155,556,200,000	105,170,410,000	105,170,410,000
Cộng	155,556,200,000	155,556,200,000	116,903,300,000	116,903,300,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	116,903,300,000	116,903,300,000
+ Vốn góp tăng trong năm	38,652,900,000	
+ Vốn góp cuối năm	155,556,200,000	116,903,300,000
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2014 (15% mệnh giá)		17,457,373,650
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2015 (15% mệnh giá)		17,454,063,000
- Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2015 và 15% cổ tức đợt 1 năm 2016	34,908,126,000	
Cộng cổ tức đã chi:	34,908,126,000	34,911,436,650

d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,555,620	11,690,330
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,555,620	11,690,330
+ Cổ phiếu thường	15,555,620	11,690,330
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	49,260
+ Cổ phiếu thường	49,260	49,260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,506,360	11,641,070
+ Cổ phiếu thường	15,506,360	11,641,070
* Mệnh giá cổ phiếu	10,000 VNĐ	

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	67,754,774,402	56,758,217,400

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Năm nay	Năm trước
-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	2,435,217,000
-Ngoại tệ các loại		
+ Dollar Mỹ (USD)	4,341,752.40	1,813,249.35
+ Euro (EUR)	3,140.45	3,207.81
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

20 Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
+ Doanh thu bán hàng	65,692,282.15	1,475,141,413,515	58,127,805.27	1,291,213,373,696
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB-DD:	65,692,282.15	1,467,171,275,782	58,127,805.27	1,274,421,777,061
Doanh thu nội địa	-	7,970,137,733	-	16,791,596,635
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	752,636,238	-	347,738,307
Cộng (a):	65,692,282.15	1,475,894,049,753	58,127,805.27	1,291,561,112,003
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Công ty con:				
+ Công Ty TNHH May Tân Mỹ		4,688,957,270	-	5,245,227,410
+ Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh		654,804,588	-	4,582,944,258
+ Blue Saigon LLC (DT Xuất Khẩu)	3,200,141.76	71,350,724,868	1,243,004.21	26,913,940,744
+ Blue Saigon LLC (DT Nội Địa)		258,846,826	-	-
- Công ty liên doanh, liên kết:				
+ Công Ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		3,679,809,475	-	32,586,122,303
+ Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa		1,848,817,590	-	14,996,198,695
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange		25,546,175,294	-	62,834,714,885
Cộng (b):	3,200,141.76	108,028,135,911	1,243,004.21	147,159,148,295
Tổng công doanh thu= (a)+ (b)	68,892,423.91	1,583,922,185,664	59,370,809.48	1,438,720,260,298
2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Giảm giá hàng bán (Xuất khẩu)	930.15	20,785,319	179.40	3,824,808
- Giảm giá hàng bán (Nội địa)	-	-	-	590,820,140
Cộng :	930.15	20,785,319	179.40	594,644,948
Công Doanh Thu Thuần :	68,891,493.76	1,583,901,400,345	59,370,630.08	1,438,125,615,350
3 Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp		1,385,245,587,045		1,236,879,641,264
Cộng :	-	1,385,245,587,045		1,236,879,641,264
4 Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		54,337,491		25,348,718
- Lợi nhuận nhận được từ công ty con-CTY TNHH MAY TÂN MỸ		10,745,262,757		7,373,749,090
- Cổ tức được chia từ Cty CP Da giày Sagoda		176,668,000		176,679,000
- Cổ tức được chia từ NH TM CP Ngoại thương VN		18,716,000		18,716,000
- Chiết khấu mua hàng		137,276,043		274,989,259
- Lãi chênh lệch tỷ giá		8,730,416,269		12,509,396,069
Cộng :	-	19,862,676,560		20,378,878,136

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
5 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	9,056,334,409	6,078,080,263
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,161,967,038	655,885,382
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,130,202,896	17,687,289,055
- Dự phòng đầu tư tại công ty con	16,445,261,893	15,247,775,183
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	231,755,800	(540,892,400)
Cộng :	33,025,522,036	39,128,137,483
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
6 Thu nhập khác		
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,024,949,013	531,452,273
- Thu nhập khác	4,454,157,475	3,803,583,006
Cộng :	5,479,106,488	4,335,035,279
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	789,994,731	-
Cộng :	789,994,731	-
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	70,506,973,791	65,564,626,153
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3,260,642,911	2,704,384,772
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,736,015,287	8,311,915,087
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,693,084,805	5,372,202,676
- Chi phí bằng tiền khác	7,274,635,208	9,525,815,405
Cộng :	98,471,352,002	91,478,944,093
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,803,285,724	25,559,770,650
Cộng :	25,803,285,724	25,559,770,650
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	847,235,665,282	776,682,080,167
- Chi phí nhân công	344,808,325,462	275,619,851,847
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16,855,581,511	15,200,152,242
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	199,627,687,222	210,161,682,509
- Chi phí bằng tiền khác	15,306,154,417	76,191,224,528
Cộng:	1,423,833,413,894	1,353,854,991,293
9 Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65,907,441,855	70,448,920,657
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,012,239,863	3,117,262,547
- Các khoản điều chỉnh giảm	13,210,445,671	304,116,453
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	53,709,236,047	72,953,758,291
c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp	10,741,847,209	16,049,826,824
10 Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	10,741,847,209	16,049,826,824
11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Phải Thu :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH May Tân Mỹ	406,629,262	420,148,384
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	94,078,731	139,666,888
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	47,070,467,766	48,174,285,288
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	23,892,524,958	35,844,734,534
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	15,529,517,914	16,495,818,565
Công ty TNHH Trà Tân		
BLUE SAIGON LLC	75,138,378,117	18,692,304,187
Phải Trả :		
Công ty TNHH May Tân Mỹ	20,947,503,883	16,468,881,855
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	22,996,836,640	7,690,270,052
Công ty CP Phú Mỹ	3,841,000,000	4,341,000,000
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	1,246,584,250	1,099,394,082
Công ty TNHH Trà Tân	79,226,400	103,361,207
Công ty TNHH Con Đường Xanh	109,903,705	109,903,705
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa		

2. Thông tin bộ phận

2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

- Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

3. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công Ty CP SX-TM May Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước có biến động :

-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2015: (5,073,045,323)

-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2016: 6,270,977,036

=> Chênh lệch so với năm trước **11,344,022,359** đồng tương ứng tỷ lệ tăng 224%

-Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2016 tăng so với Quý IV/2015:

+ Doanh thu thuần quý 04/2016 tăng 49,035,906,651 đồng so với quý 04/2015, tỷ lệ tăng 13,08% ;

+ Chi phí sản xuất bao gồm giá vốn bán hàng, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp chỉ tăng 40,557,389,757 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 11,12 %

=> Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 8,478,516,894 đồng, tỷ lệ tăng 82,45 %

+ Lợi nhuận khác cũng tăng 1,738,485,010 đồng, tỷ lệ tăng 314,69 %

=> Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4/2016 tăng so với quý 4/2015 : tương ứng 11,344,022,359 đồng, tỷ lệ tăng 224% .

Người lập biểu

Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2017.

